Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**23.450.955.157**	**25.114.951.033**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.043.305.466**	**2.418.716.164**
1. Tiền	111	VI.01	3.004.001.366	1.418.716.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.039.304.100	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**115.477.300**	**2.216.464.373**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		2.114.899.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.543.000	90.543.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	24.934.300	11.021.900
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**11.949.364.636**	**18.224.318.254**
1. Hàng tồn kho	141		11.949.364.636	18.224.318.254
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**342.807.755**	**255.452.242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	13.683.333	20.571.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	329.124.422	234.880.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.940.140.580**	**2.046.448.180**
II. Tài sản cố định	**220**		**1.935.018.705**	**2.039.277.555**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.935.018.705	2.039.277.555
- Nguyên giá	222		2.966.633.130	2.966.633.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.031.614.425)	(927.355.575)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.121.875**	**7.170.625**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	5.121.875	7.170.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**25.391.095.737**	**27.161.399.213**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**455.906.206**	**2.893.525.911**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**455.906.206**	**2.893.525.911**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	46.098.000	184.920.412
4. Phải trả người lao động	314			1.042.143.872
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	2.958.481	7.674.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		406.849.725	1.458.786.725
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.935.189.531**	**24.267.873.302**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**24.719.639.531**	**24.052.323.302**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.824.511.507	23.824.511.507
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.824.511.507	23.824.511.507

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		895.128.024	227.811.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227.811.795	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		667.316.229	227.811.795
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**	**215.550.000**	**215.550.000**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		215.550.000	215.550.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**25.391.095.737**	**27.161.399.213**

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Hiệp		Văn Hải Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	17.175.232.782	5.338.348.275	17.175.232.782	5.338.348.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.175.232.782	5.338.348.275	17.175.232.782	5.338.348.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.272.388.029	3.748.944.346	15.272.388.029	3.748.944.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.902.844.753	1.589.403.929	1.902.844.753	1.589.403.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	94.944.905	65.844.978	94.944.905	65.844.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.326.987.812	645.245.934	1.326.987.812	645.245.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		670.801.846	1.010.002.973	670.801.846	1.010.002.973
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.485.617	15.815.736	3.485.617	15.815.736
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.485.617)	(15.815.736)	(3.485.617)	(15.815.736)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		667.316.229	994.187.237	667.316.229	994.187.237
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		667.316.229	994.187.237	667.316.229	994.187.237

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Hiệp		Văn Hải Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Kông Chiêng
Làng Groi, Xã Kon Thụp, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số: B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.303.183.960	8.923.191.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.466.011.817)	(1.344.863.403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.499.622.911)	(2.116.998.939)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(100.000.000)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.452.880.230	1.529.572.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.680.940.730)	(1.861.374.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***8.009.488.732***	***5.029.527.291***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.000.000.000)***	***(1.500.000.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.009.488.732**	**3.529.527.291**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.033.816.734**	**2.504.289.443**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VIII**	**9.043.305.466**	**6.033.816.734**

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Hiệp		Văn Hải Hội

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHIÊNG

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHIÊNG
Làng Groi, Xã Kon Thụp, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai

Mẫu số: B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Kông Chiêng theo Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 23/3/2011 của UBND tỉnh Gia Lai và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900187800 ngày 10/12/2024 (đăng ký lần đầu ngày 16/12/1994) của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

a) Dịch vụ công ích: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đặt hàng hoặc giao kế hoạch hàng năm.

b) Sản xuất và cung ứng sản phẩm:

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm rừng trồng;
- Sản xuất nông lâm kết hợp, gồm cả trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp, các mặt hàng nông lâm sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật cho nhân dân trên địa bàn;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Hoạt động trồng rừng sản xuất được thực hiện trong thời gian từ 5 đến 7 năm mới tiến hành khai thác gỗ rừng trồng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025 từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Đơn vị lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2024 là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Giám đốc
		Văn Hải Hội

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHIÊNG

Phụ lục số 1

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỲ BÁO CÁO: 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	**110**	**D (đồng)**	**0**	**0**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	**120**	**D (đồng)**	**0**	**0**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	**130**	**D (đồng)**	**0**	**0**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	**140**	**D (đồng)**	**0**	**0**
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	**150**	**D (đồng)**	**0**	**0**
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Nợ phải trả quá hạn	**156**	**D (đồng)**	**0**	**0**
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	**157**		**(234.880.409)**	**(191.255.553)**
8. Vốn điều lệ	**200**	**D (đồng)**	**23.824.511.507**	**23.824.511.507**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**300**	**P (đồng)**	**35.018.907**	**128.572.428**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	35.018.907	128.572.428
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	**351**	**P (đồng)**	**129.262.920**	**172.197.284**
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	**360**	**D (đồng)**	**(329.124.422)**	**(234.880.409)**
12. Tổng quỹ lương	**622**	P (đồng)	**1.347.931.815**	**3.940.327.000**
13. Số lao động bình quân (người)	**610**	P (đồng)	**25**	**26**
14. Tiền lương bình quân người/năm	**623**	P (đồng)	**53.917.273**	**151.551.038**

Lơ Pang, ngày 10 tháng 7 năm 2025

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC

Văn Hải Hội